

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

**ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA VÀ HÀM Ý VĂN HÓA
CỦA PHƯƠNG VỊ TỪ “东, 西, 南, 北”
TRONG TIẾNG HÁN (SO SÁNH VỚI CÁC TỪ
“ĐÔNG, TÂY NAM, BẮC”) TRONG TIẾNG VIỆT
MAI THỊ NGỌC ANH***

TÓM TẮT: 东, 西, 南, 北 và *đông, tây, nam, bắc* được coi là bốn phương vị từ cơ bản chỉ phương hướng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Các phương vị từ này không chỉ gắn liền với cuộc sống của con người, mà còn liên quan mật thiết đến tư tưởng, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn hóa của người Trung Quốc và Việt Nam. Bài viết phân tích về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các phương vị từ này trong tiếng Hán, đồng thời so sánh các từ này với tiếng Việt; từ đó chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa chúng.

TỪ KHÓA: tiếng Hán; tiếng Việt; 东, 西, 南, 北; *đông, tây, nam, bắc*; ngữ nghĩa; hàm ý văn hóa.

NHẬN BÀI: 21/2/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/5/2022

1. Đặt vấn đề

Phương vị từ 东, 西, 南, 北 và *đông, tây, nam, bắc*, được coi là “tứ phương” và được dùng tương đối phổ biến trong tiếng Hán và tiếng Việt. Từ những năm 1936, Đường Lan [唐兰, 1936, tr.6] trong 释四方之名 (Thích tứ phương chi danh) đã căn cứ 说文解字 (Thuyết văn giải tự) và căn cứ hình dạng chữ trong Giáp cốt văn để giải thích về nguồn gốc của “tứ phương”, đồng thời còn đưa ra giả thiết “*tứ phương*” có liên quan đến ánh sáng mặt trời.

周晓路 *Chu Tiểu Lục* (1996) đã kế thừa tư tưởng trên và dựa trên luận đoán về nguồn gốc của “tứ phương” đưa ra quan điểm cho rằng, hình dáng của các chữ 东, 西, 南, 北 có liên quan đến hoạt động của người xưa thông qua việc xác định phương hướng bằng bóng của mặt trời. Đây cũng chính là một trong những quan điểm thống nhất liên quan đến việc phản ánh về không gian và thời gian trong thời kì cổ đại. Những năm sau đó các nhà nghiên cứu của Trung Quốc đã có những thay đổi, không chỉ đơn thuần nghiên cứu về hình dạng chữ và nguồn gốc của chữ mà đã biết kết hợp giữa hình dạng chữ và nguồn gốc của chữ với văn hóa của thời kì cổ đại và mối liên hệ giữa các phương vị từ này.

李宗利, 刘效群 *Lý Tông Lợi, Lưu Hiệu Quần* (2005) đề cập đến sự khác biệt về văn hóa phương Đông và phương Tây thông qua nghiên cứu về phương vị từ 东, 西, 南, 北. 刘国辉 *Lưu Quốc Huy* (2009) so sánh về văn hóa tri nhận của phương vị từ 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán và tiếng Anh. 唐蕾 *Đường Luy* (2005) đề cập đến hàm ý văn hóa của phương vị từ và ý nghĩa ẩn dụ của phương vị không gian. Một số tác giả khác như 周淑芳 *Chu Thục Phương* (2000), 吴新华, 赵雄 *Ngô Tân Hoa, Triệu Hùng* (2001), 王小凤 *Vương Tiểu Phong* (2003) cũng đã tiến hành nghiên cứu các phương vị từ 东, 西, 南, 北 từ nhiều góc độ khác nhau.

Tại Việt Nam cũng có một số nghiên cứu liên quan đến ý nghĩa hàm ý văn hóa của phương vị từ “*Đông, Tây, Nam, Bắc*” như: An Hòa (2021) có đề cập đến “Nội hàm thâm sâu của *đông, tây, nam, bắc*”; Huỳnh Chương Hưng (2002) đề cập đến “*đông, tây, nam, bắc* và hàm ý văn hóa”.

Theo 贾吉峰 *Giả Cát Phong* (2012, tr.147) thông thường “tứ phương” được tổ hợp sắp xếp theo thứ tự là 东, 西, 南, 北 và ngay từ thời Thượng cổ đã xuất hiện việc sắp xếp theo thứ tự như vậy. Người Trung Quốc cổ xưa dựa vào mặt trời để xác định phương hướng, hướng mặt trời mọc gọi là hướng 东 (đông), hướng mặt trời lặn gọi là hướng 西 (tây), đối diện với mặt trời là hướng 北 (bắc). 东 (đông) có đặc điểm “tươi mới”, “sáng sủa”, “ấm áp”, còn 北 (bắc) thì tượng trưng cho “cái chết”, “u ám”, “lạnh

* Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên; Email: maingocanh.sfl@tnu.edu.vn

giá”. 宋胜如 *Tổng Thắng Như* (2011, tr.75) cũng cho rằng, “tứ phương” có liên quan mật thiết đến cuộc sống của con người. Chẳng hạn, khi mặt trời xuất hiện, con người bắt đầu một ngày làm việc, khi mặt trời lặn cũng có nghĩa là một ngày làm việc kết thúc và lúc này con người mới được nghỉ ngơi. Vì vậy, con người có ấn tượng sâu sắc nhất với hướng mặt trời mọc và hướng mặt trời lặn.

Vậy tại sao 东西 (đông tây) lại ở trước 南北 (nam bắc)? Theo cách lí giải của 宋胜如 *Tổng Thắng Như* (2011), chúng ta có thể suy đoán con người trước tiên biết đến phía 东西 (đông tây) sau đó mới biết đến 南北 (nam bắc). Nhưng, cũng có thể là lúc đó con người cùng lúc biết đến bốn phương, nhưng 东西 (đông tây) vẫn được con người coi trọng hơn 南北 (nam bắc). Vì hướng 东 (đông) và hướng 南 (nam) là nơi mặt trời mọc, là nơi ánh sáng chói chang nhất, nên nó được tượng trưng cho “ánh sáng”, “sự tích cực”, đồng thời còn tượng trưng cho “vị trí tôn quý”, “may mắn”, “chủ dương”. Còn 西 (tây) và 北 (bắc) là hướng mặt trời lặn, là nơi mà ánh sáng không chiếu đến được, nên con người dần dần hình thành tâm lí e ngại và không thiện cảm với hai hướng này, vì thế, 西 (tây) và 北 (bắc) được tượng trưng cho “địa vị thấp kém”, “chủ âm”, “cái chết”.

Có thể thấy, 东 (đông), 西 (tây), 南 (nam), 北 (bắc) không chỉ có nguồn gốc vô cùng thú vị và kì bí mà nó còn mang ý nghĩa văn hóa đặc trưng của người Trung Quốc cổ xưa. Để hiểu rõ hơn về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các phương vị từ này, bài viết căn cứ các dữ liệu của các nhà nghiên cứu đi trước, tiến hành phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các từ 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán, đồng thời so sánh với từ *đông, tây, nam, bắc* trong tiếng Việt, từ đó chỉ ra sự giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

2. Nguồn gốc về chữ và nghĩa của phương vị từ 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán

2.1. Phương vị từ 东

Theo 象形字典 (Tự điển tượng hình) thì 东 (Đông) trong Giáp cốt văn 𠂔 (đông) là 𣎵 (mộc, gỗ, gậy) kết hợp với 𠂔 “túi được làm từ vải thô”, chỉ chiếc túi đeo trên vai với một chiếc gậy làm trục. Người xưa bọc hành lí bằng một miếng vải sau đó treo lên thanh gỗ khiêng trên vai. Có chữ giáp cốt 𠂔 lại đem túi 𠂔 (西 tây, túi được làm từ vải thô) viết thành hình dạng 𠂔 (目 mục, mắt). Chữ giáp cốt giản thể 𠂔 (đông) lại viết 𠂔 (西 tây) thành 𠂔 (日 nhật, mặt trời). Chữ Kim văn giản thể vẫn tiếp tục kế thừa hình dạng của Giáp cốt văn giản thể. Triệt Văn 𠂔 (东 đông) lại đem chữ 𣎵 (木 mộc, gỗ) trong kiểu chữ Kim văn viết thành 𠂔. Cấu tạo chữ gốc là danh từ, chỉ người xưa khi đi xa mang theo một gói hành lí và khi đi xa thì gói hành lí này được treo ở trên một cây gậy gỗ [8]. Hình dạng chữ 东 (đông) trong các thời kì được viết như sau:



Giáp cốt văn



Triệt văn



Khải thư

2.2. Phương vị từ 南

Theo 象形字典 (Tự điển tượng hình), trong Giáp cốt văn chữ 𠂔 (南 Nam) tương đương với 𠂔 (giống hình nút thắt), được kết hợp với 𠂔 (舟 châu, thuyền mộc), chỉ cái trống hoặc chuông nhỏ dùng để tế nước và được treo trên thuyền. Chữ phồn thể 𠂔 (喃 nam) trong giáp cốt văn thêm bộ 口 (khẩu) chỉ cái miệng, dùng nhấn mạnh khi nói, hát, tụng kinh và ngâm thơ để tế nước thì thường dùng trống nhỏ làm nhạc cụ [8]. Hình dạng của chữ 南 (nam) qua các thời kì được viết như sau:



Giáp cốt văn



Kim văn



Triệt văn



Lệ thư



Khải thư

2.3. Phương vị từ 西

Theo 象形字典 (Tự điển tượng hình), 西 (tây) là dị thể của 𠂔, chữ 𠂔 (tây, tê) và 𠂔 (tây, tê, trù) cũng chính là dị thể của chữ 西 (tây). Trong Giáp cốt văn, 𠂔 (Tây) là chữ tượng hình, hình dạng chữ giống như một túi đựng hành lý dùng sợi dây quấn quanh. Chữ Giáp cốt văn 𠂔 (tây) lại được viết dạng chữ giống như dùng dây quấn theo chiều dọc và chiều ngang và giản lược thành dấu 𠂔.

Kim văn kế thừa dạng chữ của Giáp cốt văn: có chữ Kim Văn lại vẽ chữ 𠂔 (tây) thành hình tay cầm của chiếc túi 卜 (bắc, bóc), hình dạng từ 𠂔 được viết thành 𠂔 (tây, tê). Chữ 𠂔 (tây) trong chữ Đại triện lại tiếp tục kế thừa hình dạng của chữ Kim văn. Triện văn chữ 𠂔 (tây) lại mang hình dạng của chữ Đại triện với tay cầm của chiếc túi, “卜” 𠂔 (bóc) viết thành dạng 𠂔, và hình dạng chữ 𠂔 (tây, tê) được viết thành 𠂔 (tây, tê, trù). Cách tạo chữ của nghĩa gốc là danh từ, được xem là gói hành lý của phụ nữ thời cổ đại. Sách cổ đa phần dùng 西 (tây) để thay thế cho chữ 𠂔 (tây, tê) và chữ 𠂔 (tây, tê, trù). Người xưa gọi gói hành lý trên vai người đàn ông là 𠂔 东 (đông), còn tay nải của người phụ nữ cầm trên tay là 𠂔 西 (tây) [8].

Theo 说文解字 (Thuyết Văn Giải Tự), 西 (tây) chính là chữ tượng hình, hình dạng một con chim trong tổ (𠂔), là nơi chim đậu, làm tổ và sinh sống. 西 (tây) chính là nơi sinh sống của chim: khi mặt trời lặn ở hướng tây thì chim bay về tổ.

Cũng có cách giải thích khác: 西 (tây) như là cái vại sành để lấy nước. Sau khi mặt trời lặn thì những người làm việc ở bên ngoài trở về nhà múc nước để nấu ăn. Vì vậy hướng 西 (tây) bắt nguồn từ hình ảnh những chiếc bình gốm được coi là hướng mặt trời lặn. Hình dạng của chữ 西 (tây, phía tây) qua các thời kì được viết như sau:



2.4. Phương vị từ 北

Theo 象形字典 (Tự điển tượng hình), 北 (bắc) là từ gốc của 背 (bối, bội) nghĩa “lưng, mặt sau”. Trong Giáp cốt văn, 北 (bắc) có hình dạng 𠂔, giống với người quay về bên trái 𠂔 (人 nhân, người) kết hợp với người quay về bên phải 𠂔 (人 nhân, người), biểu thị hai người đứng quay lưng vào nhau. Chữ Kim văn có hình dạng 𠂔. Triện văn tiếp tục kế thừa Giáp cốt văn vẫn có hình dạng 𠂔 (hai người quay lưng vào nhau); cấu tạo của chữ gốc thể hiện là động từ, có hình dáng hai người quay lưng vào nhau. Đến thời kì Khải thư thì lại viết hình dạng người quay sang bên trái 𠂔 (人 nhân) viết thành dạng 𠂔, viết hình dạng người quay sang bên phải 𠂔 (人 nhân) thành 𠂔 (匕 chủy). Khi nghĩa ban đầu của “lưng quay vào nhau” mất đi thì chữ Triện văn lại thêm chữ 月 (nguyệt, nhục) với nghĩa là “thịt, thân thể” tạo thành chữ 背 (bối, bội) nghĩa “lưng, mặt sau”. Thời kì cổ đại, khi Thiên tử lên triều quay mặt về phía nam, vì thế gọi phía sau lưng là 背 (bối, bội) nghĩa “lưng, mặt sau” [8]. Hình dạng của chữ 北 (bắc) qua các thời kì được viết như sau:



3. Hàm ý văn hóa của phương vị từ 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán

3.1. Biểu thị sự sùng bái tự nhiên

Theo quan niệm của người Trung Quốc cổ đại, 东 (đông) tượng trưng cho “ánh sáng” và “sự ấm áp”, bởi phía 东 (đông) chính là phía mặt trời mọc, mang đến sự sống và ấm áp cho con người, vì vậy người Trung Quốc rất coi trọng và tôn sùng phía đông. Mỗi ngày thức dậy con người thường nhìn về hướng Đông để xem mặt trời có mọc hay không, mặt trời mọc thì nghĩa là thời tiết tốt, công việc sẽ

thuận lợi. Vì thế, 东 (đông) không những chỉ phương hướng mà còn liên quan đến “thời tiết”, “mùa màng”, là “chủ thể về sinh”. Ví dụ: 东作 (đông tác), nghĩa chỉ sản xuất nông nghiệp vào mùa đông, 东风 (đông phong) chỉ “gió đông”. Trong rất nhiều truyền thuyết về mặt trời, đa phần nội dung đều có liên quan đến phía 东 (đông), như trong 山海经 (Sơn Hải kinh) các nhân vật trong truyền thuyết đều đặt tên có dùng từ 东 (đông) như 东君 (Đông quân) nghĩa là thần mặt trời, 东皇 (Đông hoàng) chỉ vị thần chủ thể của mùa xuân, các nhân vật này được con người vô cùng kính trọng và tôn sùng.

Người Trung Quốc cổ xưa cho rằng, hướng 南 (nam) là hướng dương, phía nam được mặt trời chiếu rọi thời gian lâu nhất, cho nên cây cỏ tốt tươi. Vì vậy, người cổ đại thường cho rằng hướng nam là nơi dùng để sinh dưỡng, khi trồng cây người xưa ngoài gọi 东田 (đông điền) nên cũng có cách gọi là 南亩 (nam mẩu). Lí do là vì, sườn phía nam hướng ở phía mặt trời có lợi cho cây trồng sinh trưởng. Còn phía 北 (bắc) mặt trời ít chiếu đến nên không có lợi cho sự sinh trưởng của cây cỏ và thời tiết luôn lạnh. Trong rất nhiều tác phẩm nổi tiếng của Trung Quốc cũng có nói đến sự giá lạnh của phương Bắc. Ví dụ, trong bài thơ “鹧鸪” (Giá cô) của 李峤 Lý Kiều đời Đường có viết “可怜鹧鸪飞, 飞向树南枝. 南枝日照暖, 北枝霜露滋” (Khả liên giá cô phi, phi hướng thụ Nam chi. Nam chi nhật chiếu noãn, Bắc chi sương lục tư), trong câu thơ này có nói về hiện tượng thời tiết phía nam thì ấm áp, phía bắc thì giá lạnh, sau đó còn được sử dụng để ví với tình cảnh khốn khổ, vất vả.

3.2. Biểu thị “chủ sinh” và “chủ tử”

Theo 道吉尔 Đạo Cát Nhĩ (2001, tr.5), phía Tây chính là nơi mặt trời lặn, tượng trưng cho hắc ám, cái chết, sự đáng sợ và không may mắn. Vì vậy, khi người chết thường được nói 一命归西 (nhất mệnh quy Tây), chỉ khi chết thì trở về với Tây thiên; 魂归西天 (hồn quy Tây thiên), nghĩa là người khi chết thì hồn về với Tây thiên; 乘鹤西去 (thừa Hạc Tây khứ) chỉ cưỡi Hạc đi về phía Tây.

Người Trung Quốc cho rằng, 南 (nam) chủ về sinh, còn 北 (bắc) chủ về tử (chết), là nơi âm u, tối tăm, bóng râm; vì thế, biểu trưng cho cái chết, là phương vị chỉ nơi âm ti địa ngục. Ví dụ, trong 论语·问里 (Khổng tử gia ngữ-Vấn lí) có câu: 生者南向, 死者北首 (Sinh giả Nam hương, tử giả bắc thủ), chỉ người sống lấy phía nam làm trọng, người chết thì thường được đặt ở hướng bắc. Người xưa khi mai táng người chết cũng thường để khu mộ ở phía bắc, thậm chí rất chú trọng phải hướng về phía bắc. Người Trung Quốc cho rằng, linh hồn của người chết đều ở phía bắc, thuộc về nhân gian quý thần, nên khi đặt thi thể nhất định phải đặt ở 北堂 (bắc đường). Khi một người nào đó mới chết thì người trong nhà phải treo lên đỉnh nóc nhà, mặt hướng về phía bắc để gọi linh hồn của người mới chết trở về với thân xác của người đó.

Trong truyền thuyết: 东君 (Đông quân) là vị thần phía đông, là thần mặt trời, tượng trưng cho “ánh sáng”, còn 北君 (Bắc quân) là vị thần phía bắc, là ác thần hay còn gọi là thần chết, khiến cho con người vô cùng khiếp sợ, tượng trưng cho “cái ác”, “cái xấu” và “sự hắc ám”. Bởi âm tào địa phủ trong truyền thuyết không có sự chiếu rọi của mặt trời, luôn có một màu đen bao phủ, cho nên nơi này luôn là nỗi khiếp sợ của con người. 南(nam) thuộc chủ sinh nên điều gì tốt đẹp thuộc phía nam; 北 (bắc) thuộc chủ tử, cho nên điều xấu đều được đưa vào phía bắc. Nơi ở của phụ nữ cũng thường được sắp xếp ở phía bắc, vì vậy mà trong tiếng Hán có cách nói 北堂 (Bắc đường), đây là cách gọi trực tiếp của người con khi gọi mẹ. Do hàm ý đặc biệt của 北 (bắc) nên con người khi sử dụng có những kiêng kỵ nhất định, trong kết cấu huyết mộ hoặc nhà ở đều để phía sau là hướng 北 (bắc). Ngoài ra 北 (bắc) còn mang nghĩa thua phải tháo chạy, ví dụ 败北 (bại bắc) chỉ thua tháo chạy về phía bắc, 北首 (bắc thủ) chỉ đầu hàng.

3.3. Biểu thị sự tôn quý

现代汉语词典 (Từ điển tiếng Hán hiện đại, bản thứ 7) giải thích 东 (đông, phía đông) là hướng mặt trời mọc. Trong tiếng Hán hiện đại 东 (đông) còn có nghĩa là chủ nhân, ví dụ 做东 (tác đông) nghĩa “làm chủ, ông chủ”, 宾东 (tân đông) chỉ “khách”, bởi thời xưa chủ nhà thường ngồi ở hướng Đông, còn khách sẽ ngồi ở hướng Tây nên có cách gọi như vậy. Ngoài ra 宾东 (tân đông) còn dùng

để chỉ thuộc hạ, người phục vụ chủ nhà. Thời kì Tiên Tần, người Trung Quốc cũng rất coi trọng chỗ ngồi trong thư phòng, họ cho rằng phía 东 (đông) là chỗ ngồi tôn quý, được coi trọng, còn phía 西 (tây) thì thấp kém hơn. Vì vậy khi khách đến chơi, chủ nhân thường sắp xếp khách ngồi ở vị trí phía tây hoặc phía bắc, mặt sẽ hướng về phía đông hoặc phía nam. Còn chủ nhà sẽ ngồi ở vị trí phía đông hoặc phía nam, mặt hướng về phía tây và phía bắc.

Trong thần thoại “*Ngưu lang Chức nữ*” thì Chức nữ là con gái của Thiên đế, xuất thân cao quý nên ở phía đông của Ngân Hà, còn Ngưu Lang xuất thân thấp kém nên ở phía tây của Ngân Hà; gọi căn phòng phía đông trong cung là 东序 (đông tự), chỉ nơi ở của Thái tử là 东宫 (đông cung) và còn được dùng để thay thế chỉ Thái tử và nơi ở của hậu phi, là nơi tôn quý, là nơi Hoàng hậu hoặc Thái hậu ở (còn phi tần thường ở cung điện phía tây). Nơi ở của người giàu có thường được gọi là “东第” (đông đệ), người có địa vị hoặc sự giàu có là 东家 (đông gia), người góp vốn, người có tiền và địa vị là 股东 (cổ đông).

Vì phía/ hướng 南 (nam) là phía dương, tượng trưng cho “trường thọ”, “phú quý” nên người xưa khi ngồi thường mặt thường hướng về phía nam để biểu thị sự tôn quý. Vua khi lâm triều thường ngồi hướng nam vì thế gọi Quân chủ đăng vị là 南面为王 (*Nam diện vi vương*) với ý “ngồi ở phía Nam là Vua”, trái lại, ngồi phía bắc là thần tử. Quân Vương ở hướng nam gọi là “*Nam Vương*”, còn hướng Bắc gọi là 北面称臣 (*Bắc diện xưng thần*). Người Trung Quốc thường lấy phía nam để tượng trưng cho sự trường thọ, ví dụ: 寿比南山 (*thọ tỉ Nam sơn*), 南山 (*Nam sơn*) còn dùng tượng trưng cho sự kiên cố, vững chắc, không dễ lay chuyển.

3.4. Biểu thị âm dương

Vì hướng 南 (nam) là dương, hướng 北 (Bắc) là âm nên nam giới tượng trưng là dương, nữ giới tượng trưng là âm. Hướng 东 (đông) chủ về sinh, thuộc dương, nên đông cũng được dùng để chỉ nam nhân, vì vậy mà chúng ta có thể tìm thấy một số từ như 东坦 (đông thân) và 东床 (đông sàng) chỉ “con rể” và từ 东床 (đông sàng) này cũng tương đương với việc người xưa dùng 西 (tây) để chỉ phụ nữ, thuộc âm. Thời cổ đại, nơi ở của phụ nữ thường ở phía tây, chính vì vậy các từ 西厢 (tây sương), 西楼 (tây lầu) đều chỉ “chái (ở phía) tây” hoặc “lầu phía Tây” là nơi phụ nữ ở. Người xưa khi ngủ cũng rất coi trọng tư thế ngủ, đầu hướng về 东 (đông), vì phía đông có sinh khí.

3.5. Biểu thị “ngũ hành”

Trong quan niệm “*ngũ phương*”, “*ngũ hành*”, “*ngũ sắc*” của người Trung Quốc cổ đại, phía 东 (đông) thuộc hành Mộc, có màu xanh. Các nhà chiêm tinh học đã sử dụng 28 chòm sao để tượng trưng cho tứ phương và gọi 7 chòm sao ở phương đông là “*Thanh Long*”. “*Thanh Long*” chính là “*Rồng xanh*”, là linh vật của dân tộc Hán, từ màu xanh lá cây người ta có thể liên tưởng đến mùa xuân, mang đến cho người ta cảm giác hi vọng, an toàn và yên bình.

Từ quan niệm “*ngũ phương*”, “*ngũ hành*”, “*ngũ sắc*”, người Trung Quốc cho rằng phía 西 (tây) thuộc hành Kim, có màu trắng. Kim trong ngũ hành được coi là công cụ hóa sắt, có sát khí. Bảy ngôi sao ở phía tây được coi là một con hổ, thường được gọi là “*Bạch hổ*” hay còn gọi là “*Tây hổ*”. Trong cuộc sống người ta quan niệm rằng Hổ là loại động vật hung dữ, nên dân gian rất kiêng kỵ thần hổ trắng, người ta cho rằng gặp hổ trắng là xui xẻo, chính vì vậy người xưa rất sợ hãi và kiêng kỵ phía tây.

Trong “*ngũ hành*”, hướng 南 (nam) thuộc hành Hỏa và màu đỏ tượng trưng cho hành Hỏa. Hành hỏa chỉ mùa hè, lửa và sức nóng. Hỏa có thể đem lại ánh sáng, hơi ấm và hạnh phúc. Ở khía cạnh tích cực, Hỏa tiêu biểu cho danh dự và sự công bằng. Ở khía cạnh tiêu cực, Hỏa tượng trưng cho tính gây hấn và chiến tranh. Trong truyền thuyết của người Trung Quốc, thần phía 南 (nam) được gọi là 南帝 (*Nam đế*), là vị thần quản lí mùa hạ, mà ánh nắng của mùa hạ thì luôn chói chang, rực rỡ, vì vậy mà con người từ việc tôn sùng mặt trời cũng tôn sùng phía nam.

Trong “*ngũ hành*”, hướng 北 (bắc) thuộc hành Thủy, có màu đen, là chòm sao Huyền Vũ (tên gọi chung của bảy chòm sao ở phương bắc trong Nhị thập bát tú). Màu đen gần giống với đêm tối, vì thế

màu đen không chỉ tượng trưng cho sự sâu sắc và trang trọng mà còn mang ý nghĩa của sự sợ hãi và bóng tối. Trong truyền thuyết, phía 北 (bắc) là nơi chỉ có bóng tối của màn đêm, mà màn đêm lại tượng trưng cho âm tào địa phủ. Vì thế, trong tư tưởng của người Trung Quốc phía 南 (nam) được coi là chủ sinh, phía 北 (bắc) được coi là chủ tử. Khi so sánh phía 南 (nam) và phía 北 (bắc), những sự vật tốt đẹp đều thuộc phía 南 (nam), còn các hiện tượng không tốt sẽ thuộc phía 北 (bắc).

4. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán và đông, tây, nam, bắc trong tiếng Việt

Có thể thấy *đông, tây, nam, bắc* là các từ Hán Việt, tức là, mượn từ tiếng Hán. Theo đó, khi là từ của tiếng Việt, *đông, tây, nam, bắc* có những điểm giống và khác nhau với 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán.

4.1. Điểm tương đồng

Thứ nhất, 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán và *đông, tây, nam, bắc* trong tiếng Việt đều là những từ biểu thị phương hướng. Nhờ nghĩa này, khi nói đến các nước ở phương Tây thì trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng có cách nói giống nhau. Người Việt Nam còn có cách nói “*đi Tây*” hoặc “*sống bên Tây*” chỉ đi sang các nước ở phương Tây hoặc sinh sống ở phương Tây. Khi phân biệt người phương Nam và người phương Bắc thì người Việt Nam có cách nói như “*nói giọng Bắc*”, “*nói giọng Nam*”, “*sống trong Nam*”, v.v.

Thứ hai, về vị trí thứ tự trong cách nói phương hướng thì tiếng Hán và tiếng Việt cũng có cách nói giống nhau, ví dụ 东西: *đông tây*, 南北 *nam bắc*). Người Trung Quốc có cách nói 北上南下 (*bắc thượng nam hạ*), người Việt Nam có thể nói “*ra Bắc vào Nam*” hoặc “*vào Nam ra Bắc*”.

Thứ ba, khi nói về trang phục cũng có cách nói giống nhau, ví dụ 西服 (*Tây phục*), 西装 (*Tây trang*), chỉ “*áo phục, quần áo tây*”, ý muốn nói ăn mặc kiểu giống người phương Tây.

Thứ tư, khi nói về dược phẩm, cũng có cách nói giống nhau như 西药 (*Tây dược*); người Việt Nam còn có cách nói: thuốc nam, thuốc bắc.

Thứ năm, nói về thời tiết hoặc khí hậu, người Trung Quốc có cách nói 南风 (*nam phong*), 北风 (*bắc phong*), 东北风 (*đông bắc phong*). Trong đó, tiếng Việt gọi 南风 là gió nam hay còn gọi là gió nồm.

Trong tiếng Việt cũng dùng *đông, tây, nam, bắc* để chỉ thời tiết như: “*con đằng bắc lác rắc mây hội*”, “*con đằng tây mưa rây gió giạt*”, “*con đằng đông vừa trông vừa chạy*”, “*con đằng nam vừa làm vừa chơi*”, “*con đằng bắc, đổ thóc ra phơi*”, “*con đằng tây, mưa ngu bão ngáo*”. Đây chính là cách con người tri nhận về thiên nhiên. Người Việt Nam còn có câu “*Đầu trăng trắng khuyết ở đông, cuối trăng trắng khuyết ở Tây*”. Thực tế, mặt trăng cũng mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây, nên nhìn vào hướng khuyết của Mặt trăng thì cũng có thể xác định được hướng đông và hướng tây.

Thứ sáu, trong tiếng Hán và tiếng Việt đều dùng hướng 西 (tây) để chỉ người đã chết. Ví dụ, trong tiếng Hán có cách nói 一命归西 (*nhất mệnh quy Tây*), khi chết thì trở về với Tây thiên; 魂归西天 (*hồn quy Tây thiên*), nghĩa là người khi chết thì hồn về với Tây thiên; 乘鹤西去 (*thừa Hạc Tây khứ*) chỉ cưỡi Hạc đi về phía Tây. Trong tiếng Việt cũng có cách nói tương tự như “*đi Tây thiên*”, “*đi châu Tây thiên*”, Người Trung Quốc và Việt Nam còn dùng phía 西 (tây) để biểu thị của Phật, thế giới cực lạc. Ví dụ: Trong phim *Tây du ký*, 西天 (Tây thiên) chính là “*nước Thiên Trúc*”, vì “*nước Tây Trúc*” nằm ở phía Tây nên được gọi là 西天 (*Tây Thiên*); 去西方取经 (*Khứ Tây phương thủ kinh*) chính là đi đến Ấn Độ lấy kinh. Người cổ xưa cho rằng con người khi chết, linh hồn thường về “*Tây thiên*”, vì nơi này được coi là miền cực lạc (về với cõi Phật).

Thứ bảy, người Trung Quốc và Việt Nam đều dùng phương vị từ 东, 西, 南, 北 (tiếng Hán), *đông, tây nam, bắc* (tiếng Việt) để đặt tên riêng (địa danh, tên người), đặc biệt là địa danh. Chẳng hạn:

Theo 常敬宇 *Thường Kính Vũ* (2009, tr.240), Trung Quốc đặt tên tỉnh là 河北 (*Hà Bắc*), do thời kì Chiến Quốc, lãnh thổ nước Tề ở phía Bắc sông Hoàng Hà nên được gọi là 河北 (*Hà Bắc*), và tên

này còn có tên gọi khác là 冀 (Kỵ). Tỉnh 山西 (Sơn Tây) được bắt đầu từ thời kì Nguyên đại, lúc bấy giờ gọi phía Tây của núi Thái Hành sơn là Sơn Tây, đến thời nhà Minh mới đặt thành tên tỉnh, đến thời kì Xuân Thu, vì nước Tấn ở nơi này nên còn có tên gọi 晋 (Tấn). Tỉnh 河南 (Hà Nam) chính là tên gọi khu vực phía Nam của sông Hoàng Hà. Thời kì nhà Đường đặt là 河南道 (Hà Nam đạo), nhà Tống đặt tên là 河南路 (Hà Nam lộ), đến đầu đời nhà Minh thì đặt tên thành tỉnh 河南 (Hà Nam). Các tỉnh 山东 (Sơn Đông), 湖南 (Hồ Nam), 云南 (Vân Nam), 陕西 (Thiểm Tây), 江西 (Giang Tây), 海南 (Hải Nam) cũng tương tự đều được đặt tên từ chính vị trí địa lí nơi mà các tỉnh này nằm ở đó. Riêng tên 广东 (Quảng Đông), thì lại có ý nghĩa riêng, 广 (Quảng) có nghĩa là mở rộng, chỉ khu vực do Trung Nguyên mở rộng ra. Thời kì nhà Tống đặt 广东东路 (Quảng Đông đông lộ) gọi tắt là 广东路 (Quảng Đông lộ), vì vậy mà xuất hiện tên 广东 (Quảng Đông). Thời kì nhà Nguyên thiết lập 广东路 (Quảng Đông lộ), đến thời kì nhà Minh đặt là 广东 (Quảng Đông) và tên này được sử dụng đến ngày nay. Vì khu vực trực thuộc thời kì đầu nhà Hán là vùng 南粤 (Nam Việt) nên 广东 (Quảng Đông) còn được gọi tắt là 粤 (Việt).

Người Việt Nam cũng có rất nhiều tên tỉnh, khu vực dùng đông, tây, nam bắc. Chẳng hạn:

Vùng, miền: Tây Nam, Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Đông Bắc Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, v.v.

Tỉnh, thành phố: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Quảng Nam, Tây Ninh.

Thứ tám, người Trung Quốc và người Việt Nam đều thích ứng dụng ngũ hành tương sinh, tương khắc trong đời sống, đặc biệt là áp dụng ngũ hành vào việc xác định hướng tốt xấu khi xây nhà. Ví dụ khi chọn hướng xây nhà thì đều cho rằng mệnh Mộc hợp với hướng đông, nam và đông nam. Mệnh Kim hợp với hướng tây, tây bắc, đông bắc và tây nam. Mệnh Thủy thuận theo hướng đông nam, bắc và tây bắc. Mệnh Hỏa phù hợp nhất hướng chính nam. Mệnh Thổ hướng đông bắc và tây nam. Trong bát quái đồ (phong thủy bát trạch) thì hướng được chia làm Đông Tứ Mệnh và Tây Tứ Mệnh. Người thuộc Đông Tứ Mệnh thì hợp với hướng Đông Tứ Trạch, người thuộc Tây Tứ Mệnh thì hợp với hướng Tây Tứ Trạch. Trong đó Đông Tứ Trạch gồm các hướng như hướng đông, hướng nam, hướng đông nam và hướng bắc. Tây Tứ Trạch gồm các hướng như hướng tây, hướng tây bắc, hướng tây nam và hướng đông bắc.

Trong *Kinh Dịch* (易经), người Trung Quốc cổ xưa cho rằng thế giới do 8 loại vật chất cấu tạo thành. Đó là *kiên/càn* (trời), *khôn* (đất), *chấn* (sấm), *tốn* (gió), *khảm* (nước), *ly* (lửa), *cấn* (núi) và *đoài* (đầm). Thuyết Âm dương Ngũ Hành này đã được người Trung Quốc và Việt Nam sử dụng trong phong thủy, đặc biệt là xem hướng tốt xấu khi xây nhà. Mỗi tuổi sẽ có các cung mệnh khác nhau, cùng là năm sinh nhưng cung mệnh của nam và nữ cũng khác nhau. Trong đó “*Đông tứ mệnh*” bao gồm quẻ Chấn (3) thuộc hành Mộc, quẻ Tốn (4) thuộc hành Mộc, quẻ Ly (9) thuộc hành Hỏa, quẻ Khảm (1) thuộc hành Thủy. “*Tây tứ mệnh*” gồm các cung quẻ Cấn (6) thuộc hành Kim, quẻ Khôn (2) thuộc hành Thổ, quẻ Cấn (8) thuộc hành Thổ, quẻ Đoài (7) thuộc hành Kim. Từng cung mệnh sẽ phù hợp với các hướng khác nhau. Ví dụ Khảm (1) hướng đông nam biểu thị sinh khí, hướng đông biểu thị thiên y, hướng Nam biểu thị diên niên, hướng bắc là phục vị, hướng tây nam là tuyệt mệnh, hướng đông bắc là ngũ quý, hướng tây bắc là lục sát, hướng tây là họa hại.

4.2. Điểm khác biệt

Thứ nhất, về cách biểu đạt chỉ đồ vật hoặc chỉ sự yêu ghét, người Trung Quốc thường dùng 东西 (ví dụ: 他去买东西) hoặc 东西 cũng dùng để chỉ những sự vật trừu tượng như có thể gọi ngôn ngữ là đồ (ví dụ: 语言这东西, 不是随便可以学得好, 非下苦工不可; 咱们写东西要用普通话).

Phương hướng 东西 cũng được người Trung Quốc dùng để chỉ người hoặc vật mà mình yêu hoặc ghét, ví dụ: 笨东西; 这东西真可爱; 坏东西. Trong tiếng Việt không có cách nói này.

Thứ hai, người Trung Quốc thường dùng 东, 西, 南, 北 để chỉ phòng ốc, nhà ở, ví dụ: 房东 chỉ “chủ nhà, người cho thuê nhà”, 做东 chỉ “ông chủ” hoặc chỉ lầu phía Tây (西楼, 东楼). Trong tiếng Việt không có cách nói này.

5. Kết luận

Phương vị từ 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán không chỉ biểu thị không gian và thời gian mà còn chứa đựng hàm ý văn hóa. Qua phân tích và tìm hiểu về ngữ nghĩa và hàm ý của những từ này, có thể thấy tri nhận của con người về thế giới tự nhiên đã ảnh hưởng trực tiếp đến truyền thống văn hóa, tư tưởng, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán của người Trung Quốc cổ xưa. Thông qua so sánh và đối chiếu, bài viết cũng chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa 东, 西, 南, 北 trong tiếng Hán và đông, tây, nam, bắc trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 唐兰 (1936), 释四方之名 [J]. 考古社刊.
2. 周晓陆 (1996), 释东、南、西、北与中--兼说子午 [J]. 中国人民大学书报资料中心·语言文字学.
3. 刘光辉 (2009), 英汉方位词“东西南北”的应用模式及其文化认知取向对比研究.
4. <https://trithucvn.org/van-hoa/loi-ham-tham-sau-cua-dong-tay-nam-bac.html>
5. <https://www.chuonghung.com/2012/04/nguyen-cuu-ong-tay-nam-bac-va-ham-nghia.html>
6. 贾吉峰 (2012), 汉语空间方位词“东、西、南、北”浅论[J]. 语言研究.
7. 宋胜如 (2011), 方位词“东、西、南、北”的本义和表达顺序问题 [J]. 长春理工大学学报.
8. <http://www.vividict.com/Public/index/page/details/details.html?rid=10788>
9. 道尔吉 (2001), 汉语方位词的文化涵义探析[J]. 内蒙古社会科学.
10. 现代汉语词典 (第七版), 商务印书馆.
11. 常敬宇 (2009), 汉语词汇文化 [M]. 北京大学出版社.
12. 蒋冰清 (2008), 彭芬辉. 汉语方位词东南西北的文化意义解读[J]. 湖南社会科学.
13. 张丹 (2014), 汉语方位词的文化语义研究[D]. 沈阳师范大学学位论文.

Chinese location nouns “东, 西, 南, 北” (East, West, South, and North) and contrast with their Vietnamese equivalents

Abstract: The location words (fāng wèi cí) “东” (East), “西” (West), “南” (South), and “北” (North) are four of many simple localizers in Chinese and Vietnamese. These direction words are not only associated with human lives but also closely related to Chinese and Vietnamese citizen's beliefs, religion, customs and culture. The paper presents an analysis of semantic and culturally implied meanings found in these words of directions in Chinese and an investigation into how they are expressed equivalently in Vietnamese, thereby revealing their similarities and dissimilarities.

Key words: Chinese; Vietnamese; 东, 西, 南, 北; East, West, South, and North; semantics; cultural implicature.